

**LUẬT
BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nội dung cơ bản về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

Luật này không quy định về làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp.

Điều 2. Văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quy phạm pháp luật* là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong phạm vi cả nước hoặc trong đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

2. *Chính sách* là tập hợp các giải pháp cụ thể của Nhà nước để giải quyết một hoặc một số vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

3. *Tham vấn chính sách* là việc trao đổi trực tiếp giữa cơ quan lập đề xuất chính sách với cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn theo quy định của Luật này nhằm lựa chọn giải pháp, hoàn thiện chính sách của dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. *Đánh giá tác động của chính sách* là việc phân tích, dự báo khả năng ảnh hưởng của từng giải pháp nhằm lựa chọn phương án tối ưu, phù hợp với mục tiêu của chính sách.

5. *Rà soát văn bản quy phạm pháp luật* là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

6. *Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật* là việc xem xét, đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của văn bản được kiểm tra.

Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

1. Hiến pháp.
2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.
3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
5. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.
9. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.
10. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).
11. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
12. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.
13. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).
14. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 5. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật và không trái với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức và trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc; kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; phòng, chống lợi ích nhóm, cục bộ.

4. Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả.

5. Bảo đảm việc thực hiện chủ trương phân quyền, phân cấp; giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn; vấn đề mới, xu hướng mới; yêu cầu quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

6. Văn bản quy phạm pháp luật quy định thực hiện thí điểm phải xác định thời gian thực hiện thí điểm và phải được sơ kết, tổng kết để xem xét, quyết định việc tiếp tục áp dụng hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng chính thức.

7. Bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với nội dung văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Điều 6. Phản biện xã hội, tham vấn, góp ý đối với chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các luật khác có liên quan.

Phản biện xã hội được thực hiện trong thời gian tổ chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm tham vấn Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ theo quy định của Luật này.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện tham gia góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

4. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình đầy đủ và công khai việc tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội, tham vấn chính sách, góp ý chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 7. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài

1. Ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản quy phạm pháp luật là tiếng Việt, bảo đảm chính xác, phổ thông, thống nhất, diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được bố cục theo phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm; phần, chương, mục, tiểu mục, điều phải có tên.

3. Văn bản quy phạm pháp luật phải đánh số, ký hiệu bảo đảm thể hiện rõ số thứ tự liên tục, năm ban hành, loại văn bản, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản.

4. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài. Bản dịch có giá trị tham khảo.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

2. Văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ bằng văn bản của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này.

3. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

Trường hợp bãi bỏ pháp lệnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Văn bản bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi cơ bản chính sách, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

b) Sửa đổi, bổ sung về nội dung quá một phần hai tổng số điều.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy

phạm pháp luật do mình đã ban hành khác với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành. Trường hợp có quy định khác nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được quy định rõ trong văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

6. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung của nhiều văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

Điều 9. Gửi, lưu trữ văn bản quy phạm pháp luật

1. Chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc ký chứng thực, ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật khác, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm gửi văn bản để đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Hồ sơ chính sách, dự án và bản gốc của văn bản quy phạm pháp luật phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương ban hành phải được đăng tải trên công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phải được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh.

4. Văn bản quy phạm pháp luật đăng tải trên công báo điện tử có giá trị như văn bản gốc.

Chương II THẨM QUYỀN BAN HÀNH, NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 10. Luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Quốc hội ban hành luật để quy định:

a) Tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

b) Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tổ tụng tư pháp;

c) Chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước; quy định các thứ thuế, về huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

d) Chính sách cơ bản về quốc phòng, an ninh quốc gia; hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

đ) Chính sách cơ bản về đối ngoại; hàm, cấp ngoại giao; hàm, cấp nhà nước khác;

e) Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

g) Trưng cầu ý dân;

h) Cơ chế bảo vệ Hiến pháp;

i) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo quy định của Hiến pháp và luật.

2. Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định:

a) Thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội khác với quy định của luật hiện hành;

b) Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần luật, nghị quyết của Quốc hội đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;

c) Vấn đề khác do Quốc hội quyết định.

Điều 11. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh trong trường hợp được Quốc hội giao.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định:

a) Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội;

c) Tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

d) Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân;

đ) Nội dung được luật, nghị quyết của Quốc hội giao, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

e) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 12. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để quy định:

1. Tổng động viên hoặc động viên cục bộ; công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

2. Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

Điều 13. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành nghị quyết liên tịch để quy định chi tiết những vấn đề được luật giao hoặc hướng dẫn một số vấn đề cần thiết trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 14. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ

1. Chính phủ ban hành nghị định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

b) Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp; các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ 02 Bộ, cơ quan ngang Bộ trở lên; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn;

c) Vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trước khi ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Chính phủ ban hành nghị quyết để quy định:

a) Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn;

b) Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần nghị định của Chính phủ đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;

c) Thực hiện thí điểm một số chính sách chưa có pháp luật điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ.

Điều 15. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định để quy định:

1. Nội dung được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ;
2. Biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, chính quyền địa phương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;
3. Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 16. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành nghị quyết hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.
2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành thông tư để quy định việc quản lý các Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự về tổ chức, hoạt động, những vấn đề khác thuộc thẩm quyền hoặc được giao tại Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và văn bản quy phạm pháp luật khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 17. Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành thông tư để quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc được giao tại Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và văn bản quy phạm pháp luật khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 18. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành thông tư để quy định:

1. Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
2. Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 19. Thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước

Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành thông tư để quy định chuẩn mực kiểm toán nhà nước, quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán, những vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc được giao tại Luật Kiểm toán nhà nước và văn bản quy phạm pháp luật khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 20. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành thông tư liên tịch để quy định việc phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng, thi hành án, thi hành tạm giữ, tạm giam; phòng, chống tham nhũng và công tác bồi thường nhà nước; nội dung được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

2. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;

d) Thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 22. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cấp huyện

1. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của Quốc hội.

2. Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Chương III

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Mục 1

ĐỊNH HƯỚNG LẬP PHÁP NHIỆM KỲ VÀ CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP HÀNG NĂM CỦA QUỐC HỘI

Điều 23. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì, phối hợp với Chính phủ xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, hoàn thành trước ngày 01 tháng 9 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội, để trình cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất nhiệm vụ lập pháp; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu Quốc hội gửi đề xuất nhiệm vụ lập pháp đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội để xem xét đưa vào Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

2. Căn cứ xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội bao gồm:

a) Chủ trương, đường lối của Đảng, các định hướng, kết luận của cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước;

b) Kết quả thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội nhiệm kỳ trước, yêu cầu tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật;

c) Vấn đề mới, xu hướng mới cần có pháp luật điều chỉnh;

d) Yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn.

3. Đề xuất nhiệm vụ lập pháp bao gồm: tờ trình; danh mục nhiệm vụ lập pháp, trong đó nêu rõ căn cứ, nội dung cần được nghiên cứu, rà soát, thể chế hóa, dự kiến thời hạn hoàn thành việc nghiên cứu, rà soát và thời hạn cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có).

4. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội là danh mục các nhiệm vụ lập pháp, trong đó xác định cụ thể yêu cầu về việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc nghiên cứu, đề xuất ban hành mới luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; cơ quan chủ trì thực hiện; thời gian hoàn thành việc nghiên cứu, rà soát được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên hằng năm của nhiệm kỳ Quốc hội.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội ngay sau khi được phê duyệt. Trường hợp phát sinh các nhiệm vụ lập pháp mới, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện.

6. Chính phủ và cơ quan, tổ chức được Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao thực hiện các nhiệm vụ lập pháp ban hành kế hoạch thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội; trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ lập pháp có thể chủ động xây dựng chính sách, soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 24. Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Căn cứ Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn (nếu có), Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu Quốc hội (sau đây gọi chung là cơ quan trình) gửi tờ trình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 hằng năm để đưa vào Chương trình lập pháp của năm tiếp theo.

2. Tờ trình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, trong đó nêu rõ sự cần thiết, mục đích ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; các vấn đề cụ thể để xử lý mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật; vấn đề mới, xu hướng mới và các nội dung cần thiết khác (nếu có); thời gian dự kiến trình và thông qua.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định Chương trình lập pháp của năm tiếp theo trước ngày 01 tháng 10 hằng năm trên cơ sở tờ trình đề xuất của cơ quan trình.

Điều 25. Thông qua Chương trình lập pháp hằng năm

1. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan trình và Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội có ý kiến về nội dung đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự kiến Chương trình lập pháp hằng năm, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm phối hợp cho ý kiến về nội dung trong tờ trình, thứ tự ưu tiên, thời gian trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về Chương trình lập pháp hằng năm; nghị quyết nêu rõ tên luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình, cơ quan thẩm tra và thời gian dự kiến trình theo kỳ họp của Quốc hội, phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết được gửi đến đại biểu Quốc hội.

Trường hợp có nội dung đề xuất xây dựng pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mà chưa được Quốc hội giao thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo triển khai việc thực hiện Chương trình lập pháp hằng năm.

Điều 26. Điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình điều chỉnh hoặc xem xét, quyết định việc điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm theo quy định tại Điều 25 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan trình có tờ trình quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này đề xuất bổ sung luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào Chương trình lập pháp hằng năm;

b) Cơ quan trình có văn bản nêu rõ lý do đề xuất đưa ra khỏi Chương trình lập pháp hằng năm hoặc điều chỉnh thời điểm trình.

2. Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình dự án chủ động tổ chức việc soạn thảo và không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách; gửi hồ sơ dự án để Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định việc bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, thông qua.

Mục 2

XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

Điều 27. Các trường hợp thực hiện quy trình xây dựng chính sách

1. Cơ quan trình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy trình xây dựng chính sách trước khi soạn thảo trong các trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

- a) Luật, pháp lệnh mới; luật, pháp lệnh thay thế các luật, pháp lệnh hiện hành;
- b) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp;
- c) Nghị quyết thí điểm của Quốc hội.

2. Đối với dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan trình không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách nhưng phải nêu rõ tác động của chính sách trong bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách.

3. Cơ quan trình tự mình lập đề xuất chính sách hoặc phân công cơ quan thực hiện lập đề xuất chính sách.

Điều 28. Xác định chính sách

1. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xác định chính sách trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng; kết quả tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội; bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; chủ trương phân quyền, phân cấp; vấn đề mới, xu hướng mới; yêu cầu quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nội dung từng chính sách phải cụ thể, rõ ràng, bao gồm:

- a) Vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của từng vấn đề;
- b) Mục tiêu cần đạt được khi giải quyết các vấn đề;
- c) Các giải pháp để giải quyết từng vấn đề;
- d) Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, nhóm đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách;
- đ) Giải pháp tối ưu được lựa chọn.

Điều 29. Đánh giá tác động của chính sách

1. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm đánh giá tác động của chính sách.

2. Nội dung đánh giá tác động của chính sách bao gồm:

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật được đánh giá trên cơ sở phân tích về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách; tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Tác động về kinh tế - xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực về một hoặc một số nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường, quốc phòng, an ninh; các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế - xã hội;

c) Tác động về giới (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích về cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới;

d) Tác động của thủ tục hành chính (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích về sự cần thiết của thủ tục hành chính để thực hiện chính sách.

3. Đối với dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này, trước khi biểu quyết thông qua, nếu bổ sung chính sách mới thì cơ quan trình có trách nhiệm tổ chức đánh giá tác động của chính sách đó.

Điều 30. Lấy ý kiến, tham vấn chính sách

1. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến;

b) Tổ chức hội nghị tham vấn Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với chính sách liên quan trực tiếp thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách trong quá trình xây dựng chính sách.

Theo yêu cầu của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội được tham vấn, cơ quan lập đề xuất chính sách mời đại diện cơ quan khác của Quốc hội, đối tượng hoặc tổ chức đại diện cho đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, các chuyên gia, nhà khoa học và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia hội nghị. Tại hội nghị tham vấn, lãnh đạo cơ quan lập đề xuất chính sách thuyết trình và giải trình các vấn đề liên quan đến chính sách. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xây dựng văn bản về kết quả tham vấn chính sách trong đó phải nêu rõ quan điểm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn.

Việc tham vấn chính sách đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện theo quy định của Chính phủ;

c) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, tham vấn chính sách.

2. Hồ sơ chính sách đề lấy ý kiến, tham vấn chính sách gồm dự thảo các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình;
- b) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách;
- c) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách;
- d) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách;
- đ) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách.

3. Đối với hồ sơ chính sách không do Chính phủ trình, cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xin ý kiến Chính phủ. Hồ sơ chính sách gửi Chính phủ cho ý kiến gồm văn bản đề nghị cho ý kiến và các tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 31 của Luật này. Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ chính sách.

Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của Chính phủ.

Điều 31. Thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ chính sách gửi thẩm định.

Đối với chính sách do Bộ Tư pháp đề xuất hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định.

2. Hồ sơ chính sách gửi thẩm định bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan lập đề xuất chính sách;
- b) Dự thảo tờ trình;
- c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách;
- d) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách;
- đ) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách;
- e) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách;
- g) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, tham vấn.

3. Lãnh đạo cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm thuyết trình và giải trình các vấn đề liên quan đến chính sách tại cuộc họp thẩm định.

4. Nội dung thẩm định chính sách bao gồm:

- a) Sự cần thiết của chính sách;
- b) Sự phù hợp của chính sách với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;
- c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách;
- d) Tính tương thích của chính sách với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;
- đ) Sự cần thiết quy định thủ tục hành chính; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);
- e) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng chính sách.

5. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải nêu rõ hồ sơ chính sách đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan lập đề xuất chính sách.

Trường hợp đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan lập đề xuất chính sách nghiên cứu, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình đề trình Chính phủ.

Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan lập đề xuất chính sách phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ chính sách để thẩm định lại.

Điều 32. Thông qua chính sách

1. Đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình, Chính phủ ban hành nghị quyết thông qua chính sách làm cơ sở cho việc soạn thảo.

2. Đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không do Chính phủ trình, cơ quan trình ban hành văn bản thông qua chính sách làm cơ sở cho việc soạn thảo.

Mục 3

SOẠN THẢO LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 33. Soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Cơ quan trình tự mình soạn thảo hoặc phân công cho một cơ quan tổ chức soạn thảo (sau đây gọi chung là cơ quan chủ trì soạn thảo) luật, pháp lệnh,

ng nghị quyết. Nội dung dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật này.

2. Việc tổ chức soạn thảo được thực hiện như sau:

a) Đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách, việc soạn thảo được thực hiện trên cơ sở các chính sách đã được thông qua.

Trường hợp bổ sung chính sách mới trong quá trình soạn thảo thì chính sách mới phải được thực hiện theo quy định tại các điều 28, 29, 30, 31 và 32 của Luật này;

b) Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách, việc soạn thảo được thực hiện trên cơ sở kế hoạch triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội và Chương trình lập pháp hằng năm.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

a) Tổ chức lấy ý kiến các Đoàn đại biểu Quốc hội, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết; lấy ý kiến Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với những nội dung của dự án liên quan đến chức năng quản lý ngành, lĩnh vực của Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến.

Đối với các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thực hiện quy trình xây dựng chính sách thì không bắt buộc phải tổ chức lấy ý kiến;

b) Lấy ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội khi được đề nghị.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì hoặc đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức phản biện xã hội. Văn bản phản biện được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Đăng tải hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật này;

d) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội.

4. Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết gửi phản biện xã hội, lấy ý kiến, đăng tải gồm các tài liệu sau đây:

- a) Dự thảo tờ trình;
- b) Dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết;
- c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo;
- d) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo;
- đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc trong dự thảo (nếu có);
- e) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;
- g) Bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, pháp lệnh, nghị quyết hiện hành;
- h) Tài liệu khác (nếu có).

Điều 34. Thẩm định dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự án gửi thẩm định.

Đối với dự án do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định.

2. Hồ sơ dự án gửi thẩm định bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định;
- b) Dự thảo tờ trình;
- c) Dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết;
- d) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo;
- đ) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo;
- e) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);
- g) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;

h) Bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, pháp lệnh, nghị quyết hiện hành;

i) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội;

k) Tài liệu khác (nếu có).

3. Lãnh đạo cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thuyết trình và giải trình các vấn đề liên quan đến dự án tại cuộc họp thẩm định.

4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật;

c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chính sách đã được thông qua (nếu có);

d) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;

đ) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);

e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và trình tự, thủ tục soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

5. Báo cáo thẩm định phải nêu rõ dự án đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.

Trường hợp đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình để trình Chính phủ.

Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự án để thẩm định lại.

Điều 35. Cho ý kiến đối với dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không do Chính phủ trình

1. Chính phủ cho ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thời hạn cho ý kiến chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

2. Hồ sơ dự án gửi Chính phủ cho ý kiến gồm văn bản đề nghị cho ý kiến và các tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 34 của Luật này.

3. Cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của Chính phủ.

Điều 36. Xem xét, quyết định việc trình dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trên cơ sở tờ trình của cơ quan chủ trì soạn thảo và hồ sơ dự án sau khi đã tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

2. Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình, cơ quan trình xem xét, quyết định việc trình sau khi đã tiếp thu, giải trình ý kiến của Chính phủ.

Mục 4

**THẨM TRA, THÔNG QUA, CÔNG BỐ
LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Điều 37. Thẩm tra dự án

1. Đối với dự án trình Quốc hội thì chậm nhất là 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, cơ quan trình phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tiến hành thẩm tra và gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này bằng bản điện tử đến Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội để gửi đến các Đoàn đại biểu Quốc hội và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

Đối với dự án trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tiến hành thẩm tra.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực mình phụ trách và dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết khác do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; tham gia thẩm tra đối với nội dung liên quan đến lĩnh vực mình phụ trách trong dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp có trách nhiệm tham gia thẩm tra về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

3. Hồ sơ dự án gửi thẩm tra bao gồm:

- a) Tờ trình;
- b) Dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết;

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo;

d) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo;

đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);

e) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;

g) Bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, pháp lệnh, nghị quyết hiện hành;

h) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội;

i) Báo cáo thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình;

k) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình hoặc báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Chính phủ đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình;

l) Tài liệu khác (nếu có).

4. Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây:

a) Sự phù hợp của nội dung dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng;

b) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết;

c) Nội dung của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có);

d) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết;

đ) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;

e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);

g) Tính khả thi của các quy định trong dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết;

h) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và trình tự, thủ tục xây dựng chính sách, soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

5. Phương thức thẩm tra:

a) Cơ quan chủ trì thẩm tra phải tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra. Trường hợp chưa tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra thì có thể tổ chức phiên họp Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội thẩm tra sơ bộ để kịp trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm mời cơ quan tham gia thẩm tra hoặc Thường trực cơ quan tham gia thẩm tra tham dự phiên họp thẩm tra;

c) Lãnh đạo cơ quan chủ trì soạn thảo đối với dự án do Chính phủ trình hoặc đại biểu Quốc hội, lãnh đạo cơ quan trình đối với dự án không do Chính phủ trình có trách nhiệm tham dự, báo cáo và giải trình các vấn đề liên quan đến dự án tại phiên họp thẩm tra.

6. Yêu cầu đối với báo cáo thẩm tra:

a) Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Báo cáo thẩm tra phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên cơ quan chủ trì thẩm tra, ý kiến của cơ quan tham gia thẩm tra, ý kiến của các Đoàn đại biểu Quốc hội (nếu có) về nội dung dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết; nêu rõ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội; trường hợp dự án chưa đủ điều kiện trình thì cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trả lại hồ sơ cho cơ quan trình để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện.

Điều 38. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về dự án luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Dự án luật, nghị quyết của Quốc hội phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thể đưa dự án ra thảo luận, cho ý kiến tại Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách.

2. Chậm nhất là 07 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 37 của Luật này và báo cáo thẩm tra phải được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Dự án luật, nghị quyết của Quốc hội được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại một hoặc nhiều phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan trình thuyết trình về nội dung cơ bản của dự thảo;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra, đề xuất các vấn đề cần Quốc hội tập trung thảo luận;

c) Đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến về dự án không do Chính phủ trình;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

đ) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

e) Chủ tọa phiên họp kết luận.

4. Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý, hoàn thiện dự án.

5. Cơ quan trình báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự án. Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về nội dung tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự án của cơ quan trình. Trường hợp cơ quan trình và Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa thống nhất hoặc dự án có nội dung quan trọng, phức tạp cần có thêm thời gian để nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định lùi thời điểm trình Quốc hội thông qua.

6. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo đưa vào dự kiến chương trình kỳ họp của Quốc hội đối với các dự án luật, nghị quyết đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến, đủ điều kiện trình Quốc hội.

Điều 39. Xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết tại một kỳ họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 40 của Luật này. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, hồ sơ dự án luật, nghị quyết và báo cáo thẩm tra phải được gửi đến các đại biểu Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh, nghị quyết tại một phiên họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này. Chậm nhất là 10 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, hồ sơ dự án pháp lệnh, nghị quyết và báo cáo thẩm tra phải được gửi đến các thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Hồ sơ dự án luật, nghị quyết trình Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 37 của Luật này và báo cáo thẩm tra được gửi bằng bản điện tử và 03 bản giấy.

Điều 40. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Cơ quan trình trình bày tờ trình.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra.

3. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể. Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, dự án có thể được thảo luận ở Tổ đại biểu Quốc hội.

4. Trong quá trình thảo luận, cơ quan trình giải trình những vấn đề liên quan đến dự án mà đại biểu Quốc hội nêu.